

CÚ PHÁP HỌC SYNTAX

SYNTAX A POKROČILÁ GRAMATIKA VIETNAMSKÉHO JAZYKA

NGỮ PHÁP VÀ CÚ PHÁP HỌC TIẾNG VIỆT TRÌNH ĐỘ NÂNG CAO

POKROČILÁ GRAMATIKA A SYNTAX VIETNAMŠTINY

- Ngữ pháp và cú pháp học tiếng Việt trình độ nâng cao

- Syntax, věta, výpověď
- Větné členy
- Syntaktické vztahy (parataxe, hypotaxe, vztah mezi subjektem a predikátem)
- Elipsa
- Téma - Réma
- Věta jednoduchá, souvětí
- Souvětí podřadné a souřadné
- Druhy vět

THÀNH PHẦN CỦA CÂU

CỤM CHỦ VỊ TRUNG TÂM – Základní skladební dvojice

- CHỦ NGỮ - Podmět
- VỊ NGỮ - Přísudek

THÀNH PHẦN PHỤ CỦA CÂU – Rozvíjející větné členy

BỔ NGỮ (TÂN NGỮ) - Předmět

TRẠNG NGỮ - Příslovečné určení

ĐỊNH NGỮ - Přívlastek

Protože vietnamský jazyk nepodléhá flexi, ani jiným morfologickým změnám, tak se větné členy určují na základě pořádku slov ve větě a užívání pomocných gramatických slov.

THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU

- Hlavní větné členy

- Chủ ngữ - Vị ngữ - (Bổ ngữ)
- Bổ ngữ - thành phần chính của câu (Nguyễn Văn Hiệp - NVH)
- Podle NVH je předmět také hlavním větným členem
- CHỦ NGỮ - VỊ NGỮ (CỤM CHỦ - VỊ)
- Anh ấy 40 tuổi.
- Bạn ấy tên là Lan.
- Nhà này của chị Loan.

VỊ NGỮ

- PŘÍSUDEK

- „Ta část jádra věty, před kterou lze umístit částici času či způsobu.“ (Nguyễn Văn Hiệp)
- Anh ấy *40 tuổi*. x Năm nay, anh ấy **đã** *40 tuổi*.
- Bạn ấy *tên là Lan*. x Bọn ấy **đang** *tên là Lan*.
- Nhà này *của chị Loan*. x Nhà này **sẽ** *của chị Loan*.

POJETÍ CENTRÁLNÍHO POSTAVENÍ PREDIKÁTU

- Pojetí predikátu jako jediného vrcholu věty (Nguyễn Văn Hiệp)

- Lucien Tesnière – Centrální postavení slovesa ve větě
- **Diễn tố** (aktant)
- Tôi sống **ở Hà Nội**.
- **Chu tố** (cirkumstant)
- Tôi gặp cô ấy **ở Hà Nội**.

CHỦ NGỮ' - VỊ NGỮ'

Subjekt - predikát

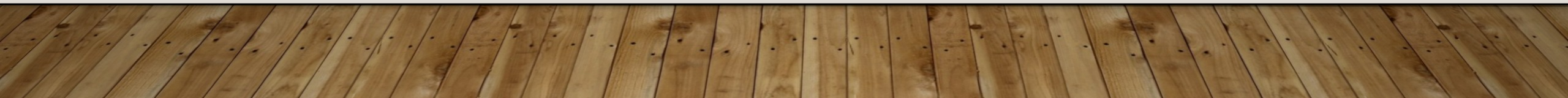
- Chim bay.
- Chó sủa.
- Họ là sinh viên.
- Cô Mai xinh.
- Chị Hoa là người Việt.
- Anh ấy thông minh.
- Bàn này bằng gỗ.

CHỦ NGỮ – VỊ NGỮ

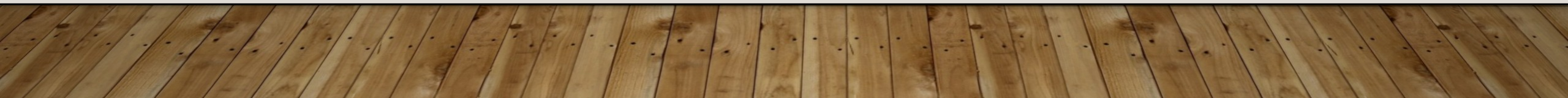
- Kladné věty (podmět – přísudek)

- Chim *bay*.
- Chó *sữa*.
- Cô Mai *xinh*.
- Anh ấy *thông minh*.
- Họ là *sinh viên*.
- Chị Hoa là *người Việt*.
- Bàn này *bằng gỗ*.

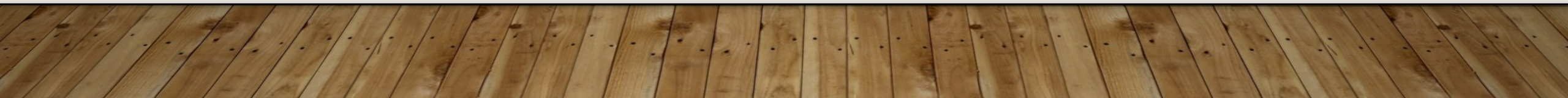
- Záporné věty

- Chim **không** bay.
 - Chó **không** sữa.
 - Cô Mai **không** xinh.
 - Anh ấy **không** thông minh.
 - Họ **không phải là** sinh viên.
 - Chị Hoa **không phải là** người Việt.
 - Bàn này **không phải** bằng gỗ.
- 

CHỦ NGỮ - VỊ NGỮ

- Subjekt – Predikát
-
- Cô ấy là diễn viên.
 - Cái đồng hồ này bằng vàng.
 - Quyển sách ấy ba trăm trang.
 - Ngôi nhà đó của cha tôi.
 - Việc này tại anh ấy.
 - Trời mưa.
 - Chúng tôi là sinh viên y khoa.
- 

CHỦ NGỮ - VỊ NGỮ

- Subjekt – Predikát
-
- Cô ấy là diễn viên.
 - Cái đồng hồ này bằng vàng.
 - Quyển sách ấy ba trăm trang.
 - Ngôi nhà đó của cha tôi.
 - Việc này tại anh ấy.
 - Trời mưa.
 - Chúng tôi là sinh viên y khoa.
- 

VỊ NGỮ

- **Přísudek slovesný**

- Cô ấy làm việc.
- Con mèo con đang ngủ.
- Bướm đang bay.
- Sinh viên trường này đang chuẩn bị đi thi.

- **Přísudek jmenný**

- Cô ấy là diễn viên.
- Anh ấy thông minh.

VỊ NGỮ

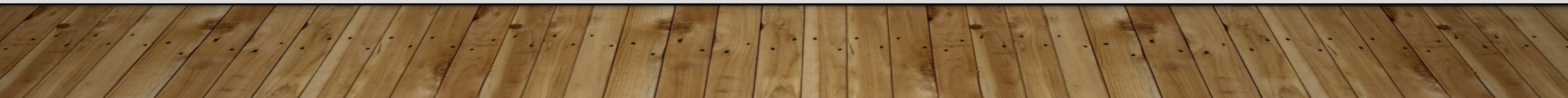
- **Přísudek slovesný**

- Cô ấy *làm việc*.
- Con mèo con *đang ngủ*.
- Bướm *đang bay*.
- Sinh viên trường này *đang chuẩn bị đi thi*.

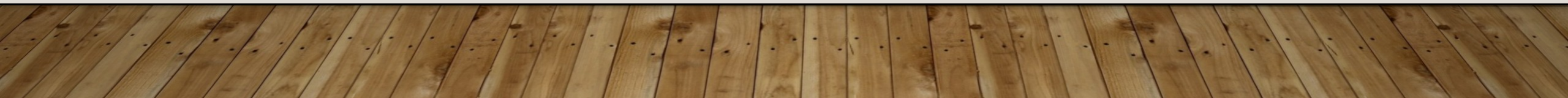
- **Přísudek jmenný**

- Cô ấy *là diễn viên*.
- Anh ấy *thông minh*.

CHỦ NGỮ

- Podmět
-
- Může být vyjádřeno podstatným jménem, zájmenem, ale i slovesem, číslovkou, ustáleným slovním spojením...
 - Tập thể dục rất cần thiết cho sức khỏe.
 - Hai với hai là bốn.
 - Con mèo chạy làm đổ lọ hoa.
 - Hà Nội, Hồ Chí Minh là những thành phố lớn của Việt Nam.
- 

CHỦ NGỮ

- *Podmět*
-
- Může být vyjádřeno podstatným jménem, zájmenem, ale i **slovesem**, **číslovkou**, **ustáleným slovním spojením**...
 - *Tập thể dục* rất cần thiết cho sức khỏe.
 - *Hai với hai* là bốn.
 - *Con mèo chạy* làm đổ lọ hoa.
 - *Hà Nội, Hồ Chí Minh* là những thành phố lớn của Việt Nam.
- 

CHỦ NGỮ

- *Subjekt* a jeho pořadí ve vietnamské větě

- Ve většině vět stojí subjekt před predikátem
- NEPLATÍ VŽDY (Nguyễn Văn Hiệp)
- Cháy nhà.
- Rơi cuốn sách kia.
- Rơi cái ví tiền kia.
- (*Subjekt kurzívou*)

CHỦ NGỮ

- Podmět x Objekt ?
-

- **Nhà** đang xây.
- **Nhà** xây rồi.
- **Nhà (chủ ngữ)** – „đang xây“ je přísudkem, před ním stojí podmět (Nguyễn Văn Hiệp)
- **Nhà (bổ ngữ)** – „dùm“ není příčinou, nemůže být podmětem (Nguyễn Minh Thuyết)
- Nguyễn Văn Hiệp, Cú pháp tiếng Việt, s. 110, 111

CHỦ NGỮ' X TRẠNG NGỮ'

- Subjekt x adverbiale
-

- **Trên bàn** đặt một cuốn sách.

- Trên bàn (trạng ngữ) – prokázáno, že v tomto typu vět nelze tento člen vypustit (Diệp Quang Ban)

- Trên bàn (chủ ngữ) – vychází z popisu vietnamské věty z pojetí téma – réma: đề - thuyết

(Cao Xuân Hạo, Nguyễn Văn Hiệp)

- **Ngày mai** có bão.

- **Trong bảo tàng** có tranh của một số họa sĩ theo trường phái ấn tượng.

PHÂN TÍCH CÂU

- ROZBORY VĚT

- 1. Con gà to, ngon.
 - 2. Con gà to ngon.
-
- 1. Suối chảy róc rách.
 - 2. Tiếng suối chảy róc rách.

THÀNH PHẦN PHỤ CỦA CÂU

- ROZVÍJEJÍCÍ VĚTNÉ ČLENY

- BỔ NGỮ

- Bổ ngữ trực tiếp

- Bổ ngữ gián tiếp

- Tôi tặng anh ấy một quyển sách.

- Tôi tặng các bạn tôi bức tranh.

- Tôi học bài.

- Tôi vẫn nghĩ đến các bạn.

BỔ NGỮ

- Předmět
-

- Rozvíjí slovesa či přídavná jména

- Cuốn sách **rất** vui nhộn.

(Rozvíjí přídavné jméno)

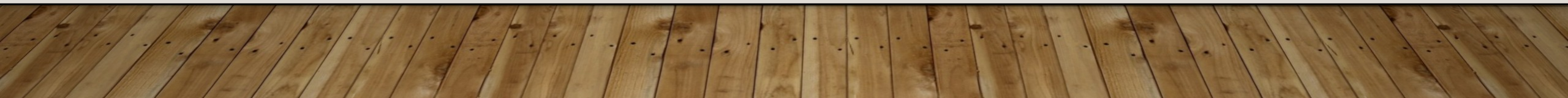
- Gió đông bắc thổi **mạnh**.

(Rozvíjí sloveso)

TRẠNG NGŨ

- Príslovečné určenie – rozvíjí jádro věty, které často zahrnuje základní skladební dvojici
- Trạng ngữ chỉ nơi chốn - PU místa
- Trạng ngữ chỉ thời gian - PU času
- Trạng ngữ chỉ cách thức (phương thức) – PU způsobu
- Trạng ngữ chỉ nguyên nhân – PU příčiny
- Trạng ngữ mục đích – PU účelu
- Trạng ngữ nhượng bộ - PU přípustky
- Bývá oddělen od jádra věty čárkou.

TRẠNG NGỮ

- Přísllovečné určení
-
- Năm ngoái, tôi đã đi du lịch ở Sapa.
 - Thỉnh thoảng, tôi lại về thăm Ngoại.
 - Chiều nay, trời mưa to.
 - Dù đau khổ, anh ấy cũng sẽ rời xa chị.
 - Bạn mượn nhiều tiền để làm gì?
 - Tại sao con chim có thể bay được?
 - Trong vườn, muôn loài hoa đua nở.
- 

PŘÍSLOVEČNÉ URČENÍ

- Příslovečné určení

- **Năm ngoái**, tôi đã đi du lịch ở Sapa. TN chỉ thời gian
- **Thỉnh thoảng**, tôi lại về thăm Ngoại. TN chỉ thời gian
- **Chiều nay**, trời mưa to. TN chỉ thời gian
- **Dù đau khổ**, anh ấy cũng sẽ rời xa chị. TN chỉ nhượng bộ
- Bạn mượn nhiều tiền **để làm gì?** TN chỉ mục đích
- **Tại sao** con chim có thể bay được? TN chỉ nguyên nhân
- **Trong vườn**, muôn loài hoa đua nở. TN chỉ nơi chốn

DỊNH NGŨ

- PŘÍVLASTEK

- Rozvíjí podstatná jména
- Chị tôi có mái tóc đen.
- Quyển sách mẹ tặng rất hay.
- Những cây hoa hồng tượng trưng cho tình yêu đôi lứa.
- Bà tôi có mái tóc bạc trắng.
- Chị Lan có dáng người cao thon thả.

ĐỊNH NGỮ

- Přívlástek

- Chị tôi có mái tóc **đen**.
- Quyển sách **mẹ tặng** rất hay.
- Những cây **hoa hồng** tượng trưng cho tình yêu đôi lứa.
- Bà tôi có mái tóc **bạc trắng**.
- Chị Lan có dáng người **cao thon thả**.

ROZBOR VĚT

- PHÂN TÍCH CÂU

- Những con voi về đích trước tiên hươu vùi chào khán giả.
- Những con voi về đích trước tiên, hươu vùi chào khán giả.

ROZBOR VĚT

- PHÂN TÍCH CÂU

- Những con voi về đích trước tiên hươu vùi chào khán giả.

- Podmět přívlastek přísudek

- Những con voi về đích trước tiên, hươu vùi chào khán giả.

- Podmět přísudek + přísudek (přísudek několikanásobný)

- Umístění čárky může být důležitým ukazatelem pro určování větných členů ve vietnamské větě.

ĐỀ - THUYẾT

- TÉMA – RÉMA

- Aktuální členění větné – Vilém Mathesius zavedl do české strukturní lingvistiky
- TÉMA – vyjádření *dané* informace – „to, o čem se mluví“
- RÉMA – *nová* informace – „to, co se o tom vypovídá“ (Encyklopedický slovník češtiny)
- **Téma** bývá před rématem.

- **Anh Thái** nói anh Thanh nghe.
- **Anh Thanh** nghe anh Thái nói.

ĐỀ - THUYẾT

- TÉMA - RÉMA

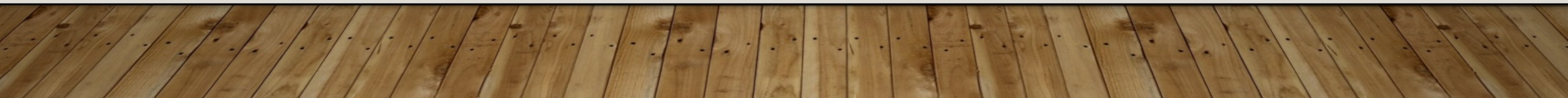
- Cơn nóng đã qua rồi.
- Chú ấy cẩn thận.
- Cái gì mà không hiểu thì chán ngay.
- Ta nói gì thì người phải nghe.
- Trên trời có chim bay, có bướm bay.
- Những ngày đầu xuân chơi ngoài ruộng màu rất vui.

ĐỀ - THUYẾT

- TÉMA - RÉMA

- Cơn nóng đã qua rồi.
- Chú ấy cẩn thận.
- Cái gì mà không hiểu thì chán ngay.
- Ta nói gì thì người phải nghe.
- Trên trời có chim bay, có bướm bay.
- Những ngày đầu xuân chơi ngoài ruộng màu rất vui.

ĐỀ - TÉMA

- Đề (Cao Xuân Hạo)
-
- Téma může být:
 - Objektem
 - Podmínkou
 - Rozsahem
 - Samotné **téma** se nemůže stát celou větou. Samotné **réma** se může stát smysluplnou větou jen díky kontextu.
 - Např. Trên trời có gì? Có chim nay, có bướm bay.
- 

TÉMA, RÉMA X SUBJEKT, PREDIKÁT

- „Linh hồn tiếng Việt“ – Cáo Xuân Hạo
-
- Chó treo, mèo đậy. (Ivo Vasiljev a Cáo Xuân Hạo)
 - Významová souvislost tématu a rématu ve vietnamštině, ale téma nemusí být podmětem.
 - Trên trời có chim bay, có bướm bay.
 - Trên tường treo một bức tranh.
 - Trong túi có đầy tiền.
 - Ruộng bờ, cờ xe.

CHÓ TREO, MÈO ĐẬY



- Tục ngữ Việt Nam
- Chó treo, mèo đậy.
- Téma - Réma

ĐỀ - THUYẾT

- TÉMA - RÉMA

- Trên trời có chim bay, có bướm bay.
- Trên tường treo một bức tranh.
- Trong túi có đầy tiền.
- Ruộng bờ, cò xe.
- Ruộng a cò nemohou být v tomto spojení podmětem, jedná se o téma, které má souvislost s rématy bờ a xe.
- „THÌ“ lze použít za účelem rozdělení věty na téma a réma

VĚTA

VĚTA: Jazyková jednotka, které dominuje predikát

- Příruční mluvnice češtiny: VĚTA X VÝPOVĚĎ
- VĚTA – v komunikační situaci nezakotvená jazyková jednotka, které dominuje přísudek
- VÝPOVĚĎ – věta zakotvená v konkrétní komunikační situaci

Ve vietnamských mluvnicích neodlišováno.

VĚTA VE VJ

- CÂU TIẾNG VIỆT

CÂU ĐƠN (Věta jednoduchá)

CÂU PHỨC (Věta rozvinutá jednou vedlejší větou)

CÂU GHÉP (Souvětí)

CÂU ĐẶC BIỆT (Není tvořena ZSD)

Cấu trúc cú pháp cơ bản: Základní skladební dvojice (ZSD) je tvořena subjektem a predikátem

CÂU ĐƠN

- VĚTA JEDNODUCHÁ

- Zahrnuje jen jednu skladební dvojici
- Lan đang vẽ.
- Sáng nay chị ấy ăn phở.

CÂU PHỨC

- „Věta jednoduchá rozvinutá jednou větou vedlejší se ZSD“ (Nguyễn Văn Hiệp - NVH)
- NVH se domnívá, že **câu phức** jsou **jen věty, u kterých jsou hlavní větné členy** (dle jeho pojetí: subjekt, predikát a objekt) **rozvity vlastní základní skladební dvojicí.**
- Podmět je tvořen ZSD: **Cô ấy hạnh phúc là anh vui.**
- Přísudek je tvořen ZSD: Nhà này **các cửa đều bằng gỗ.**
- Předmět je tvořen ZSD: Tôi lo **nó thi trượt đại học năm nay.** Có tiền là **tôi vui.**
- Věta jednoduchá, u které jsou větné členy (nejen hlavní) rozvinuté jednou větou vedlejší se ZSD (vietnamské mluvnice pro ZŠ)

CÂU ĐƠN X CÂU PHỨC

Věty se jmény, které rozvíjí přívlastek tvořený ZSD

- Người tôi gặp hôm qua là một nhà văn.
- Tôi biết anh ấy là người tốt.
- Podle NVH se jedná jen o podmět a předmět doplněný přívlastkem, nikoliv o **câu phức**.
- Názor některých jiných lingvistů: Jedná se o **câu phức** s rozvinutým podmětem, či s rozvinutým předmětem atd. (NVH 259)
- Tôi đi mua sách, sổ tay và các thứ mẹ tôi dặn.
- **Přívlastek tvořený větou vedlejší** (Cao Xuân Hạo) - Viz věta vedlejší přívlastková v ČJ

CÂU ĐƠN X CÂU PHỨC

- Věty s příslovečným určením tvořeným ZSD

- Podle NVH nepatří k větám **câu phức**, protože příslovečné určení není hlavním větným členem.
- Khi **tôi dạy học ở Hà Nội**, tôi đã viết cuốn sách này.
- Tôi làm việc **để anh vui**.
- Hôm qua tôi không đi học vì **trời mưa to quá**.

CÂU GHÉP

- SOUVĚTÍ

- Souvětí je tvořeno nejméně dvěma větami se základními skladebními dvojicemi.
- Souřadná souvětí – Spojení minimálně dvou vět hlavních a libovolného počtu vedlejších vět
- Podřadná souvětí – Spojení věty hlavní s jednou či více vedlejšími větami
- CÂU GHÉP ĐẰNG LẬP (Souřadná souvětí)
- CÂU GHÉP CHÍNH PHỤ (Podřadná souvětí)

CÂU GHÉP ĐẲNG LẬP

- SOUVĚTÍ SOUŘADNÉ – POMĚRY MEZI VĚTAMI

- CÓ QUAN HỆ LIỆT KÊ (và) – POMĚR VYJMENOVÁVACÍ, SLUČOVACÍ
- Cây xanh và trái ngọt.
- CÓ QUAN HỆ LỰA CHỌN (hay, hoặc) – POMĚR VYLUČOVACÍ
- Lan ăn cơm trưa hoặc tôi nấu.
- CÓ QUAN HỆ TIẾP NỐI về thời gian (và, rồi) – POMĚR NÁSLEDNOSTI
- Bà chạy vào nhà rồi bà chạy ra vườn.
- CÓ QUAN HỆ ĐỐI CHIẾU (nhưng, mà) – POMĚR ODPOROVACÍ
- Cái bút này bị vỡ nhưng nó vẫn viết được.

CÂU GHÉP CHÍNH PHỤ

- Věty v podřadném souvětí jsou spojovány **spojkami, spojovacími výrazy, či částicemi.**
- Vế chính (věta hlavní) x vế phụ (věta vedlejší)
- Vztahy mezi větami v podřadném souvětí mohou být příčinné, účelové, podmínkové, přípustkové, stupňovací ad.
- **Nếu** mưa thì nó nghỉ học.
- **Giá** tôi có tiền thì tôi đã mua ô tô.
- Cô ấy **càng** buồn **càng** đẹp.

CÂU ĐẶC BIỆT

- Věty se zvláštní větňou skladbou

- Zahrnuje věty, které netvoří ZSD (subjekt a predikát)
- Mưa.
- Chiều nay anh làm gì? Học.
- Anh ăn cơm chưa? Chưa.

DOPORUČENÁ LITERATURA

- Binh Ngo: Vietnamese: An Essential Grammar. New York: Routledge, 2021
- Nguyễn Văn Hiệp: Cú pháp tiếng Việt. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017
- Cao Xuân Hạo: Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, Câu trong tiếng Việt, Cấu trúc, Nghĩa, Công dụng. Quyển 1. Hà Nội: NXB Giáo dục. 2007
- Cao Xuân Hạo: Tiếng Việt – Văn Việt – Người Việt. HCM: NXB Trẻ, 2019
- Cao Xuân Hạo: Sơ thảo, ngữ pháp, chức năng. HCM: NXB Khoa học Xã hội, 2007
- P. Karlík, M. Nekula a kol.: Příruční mluvnice češtiny. Brno: NLN, 2003
- Laurence C. Thompson: A Vietnamese grammar. Seattle: University of Washington Press, 1965.
- Trần Kim Phụng: Bàn thêm về cấu trúc đề - thuyết của câu tiếng Việt. In *Ngôn ngữ học và Việt ngữ học. Hà Nội: Đại học Sư Phạm Hà Nội*, số 3, 2010.
- Vrbková, Julie Lien: „Vietnamský pohled na český jazyk.“ In *Sborník Asociace učitelů češtiny jako cizího jazyka 2019*. Praha: Akropolis, 2019.